

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2016)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 9 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Nguyễn Chí Linh**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Nguyễn Minh Thao**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2013-001-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**  
Ngày 07 tháng 3 năm 2017  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1503-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>385.887.438.691</b>	<b>329.926.002.608</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>33.727.970.748</b>	<b>42.662.159.888</b>
1. Tiền	111		23.727.970.748	17.662.159.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>68.954.572</b>	<b>5.070.336.597</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	70.336.597
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>122.195.086.362</b>	<b>89.516.389.492</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		97.013.202.209	69.663.946.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.805.111.971	1.222.091.540
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	18.000.000.000	18.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1.216.925.179	1.236.692.047
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(840.152.997)	(606.340.711)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>228.753.921.189</b>	<b>191.415.382.767</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	228.753.921.189	191.415.382.767
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.141.505.820</b>	<b>1.261.733.864</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.493.520	109.477.062
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12a	1.000.012.300	1.152.256.802
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>302.400.171.604</b>	<b>249.496.678.812</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>277.000.000</b>	<b>277.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	277.000.000	277.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>166.366.127.751</b>	<b>189.981.613.182</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	130.959.874.539	154.120.552.002
- Nguyên giá	222		320.022.639.523	318.653.145.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189.062.764.984)	(164.532.593.595)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	35.406.253.212	35.861.061.180
- Nguyên giá	228		37.947.473.802	37.947.473.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.541.220.590)	(2.086.412.622)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.144.299.456</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.144.299.456	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>124.670.000.000</b>	<b>58.220.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	107.760.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	6.000.000.000	32.760.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10.910.000.000	10.460.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>942.744.397</b>	<b>1.018.065.630</b>
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	942.744.397	1.018.065.630
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>688.287.610.295</b>	<b>579.422.681.420</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>214.349.527.976</b>	<b>125.123.458.795</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209.572.542.976</b>	<b>120.378.200.044</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	53.978.664.787	29.223.506.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		253.831.426	127.691.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b	9.561.395.658	7.729.870.896
4. Phải trả người lao động	314		52.822.515.397	34.205.621.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.385.560.688	3.400.741.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	26.773.867.870	26.822.000.110
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	47.649.407.966	5.501.607.830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	16.147.299.184	13.367.160.293
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.776.985.000</b>	<b>4.745.258.751</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	116.100.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.716.985.000	4.629.158.751
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>473.938.082.319</b>	<b>454.299.222.625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>473.938.082.319</b>	<b>454.299.222.625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.116.960.000	253.116.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253.116.960.000	253.116.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.392.780.783	10.392.780.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		165.882.232.440	154.300.562.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.546.109.096	36.488.919.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		36.488.919.402	30.070.508.868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.057.189.694	6.418.410.534
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>688.287.610.295</b>	<b>579.422.681.420</b>

*baun*

*[Signature]*



Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>725.377.008.010</b>	<b>619.446.384.305</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.002.146.807	537.523.447
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>724.374.861.203</b>	<b>618.908.860.858</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	394.536.341.111	327.478.443.272
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>329.838.520.092</b>	<b>291.430.417.586</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.146.835.788	3.136.964.950
7. Chi phí tài chính	22	29	8.733.635.069	7.349.151.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.099.075.086	402.050.532
8. Chi phí bán hàng	25	30	161.433.916.329	138.249.245.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	65.466.122.246	59.062.987.617
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>99.351.682.236</b>	<b>89.905.998.197</b>
11. Thu nhập khác	31	31	542.024.598	762.272.560
12. Chi phí khác	32	32	11.102.578	97.582.245
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>530.922.020</b>	<b>664.690.315</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>99.882.604.256</b>	<b>90.570.688.512</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	21.823.917.329	21.250.806.825
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	75.321.233	22.904.195
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>77.983.365.694</b>	<b>69.296.977.492</b>

*baui*  
\_\_\_\_\_  
Hò Thị Hải Vân  
Người lập

*me*  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

*suoi*  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	99.882.604.256	90.570.688.512
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.052.219.997	25.054.059.597
Các khoản dự phòng	03	233.812.286	(2.920.982.323)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17.341.658	1.228.646
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.087.604.223)	(3.016.863.517)
Chi phí lãi vay	06	2.099.075.086	402.050.532
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	122.197.449.060	110.090.181.447
Tăng / giảm các khoản phải thu	09	(28.750.238.913)	(14.698.000.260)
Tăng / giảm hàng tồn kho	10	(37.369.139.622)	3.072.113.455
Tăng / giảm các khoản phải trả	11	42.211.563.838	10.985.734.351
Tăng / giảm chi phí trả trước	12	(32.016.458)	317.981.983
Tăng / giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.382.025	10.029.663.403
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.980.752.030)	(402.050.532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.084.723.882)	(21.878.218.304)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39.996.479	266.300.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.793.088.198)	(6.288.877.620)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	71.440.432.299	91.494.827.923
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(14.424.194.522)	(25.376.492.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.450.000.000)	(27.030.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.678.410.613	2.118.664.072
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(72.195.602.091)	(73.287.828.649)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	62.194.450.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	116.350.032.214	36.883.993.206
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.202.232.078)	(53.360.656.858)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.326.975.000)	(59.486.616.350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(8.179.174.864)	(13.768.830.002)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(8.934.344.656)	4.438.169.272
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.662.159.888	38.222.725.654
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	155.516	1.264.962
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70	<b>33.727.970.748</b>	<b>42.662.159.888</b>

*vuul*

*[Signature]*

Hồ Thị Hải Vân  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế, có Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 789 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 726 người).

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các Công ty con, liên doanh, công ty liên kết và các chi nhánh phụ thuộc như sau:

#### Công ty con:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC Bình Dương”)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“Dược TW 25”)

#### Hợp đồng hợp tác liên doanh:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc

#### Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang (“OPC Bắc Giang”)

#### Chi nhánh phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

## **Công cụ tài chính**

### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.



### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí đầu tư thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	3.783.016.338	4.045.826.675
Tiền gửi ngân hàng	19.944.954.410	13.616.333.213
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	25.000.000.000
	<b><u>33.727.970.748</u></b>	<b><u>42.662.159.888</u></b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>				
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	68.954.572	-	70.336.597	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	-
	<b><u>68.954.572</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.070.336.597</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
OPC Bình Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
OPC Bắc Giang	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b><u>18.000.000.000</u></b>	<b><u>18.000.000.000</u></b>

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu năm 2016. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 16 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bình Dương để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 22 tháng 9 năm 2017.

Khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bắc Giang với số tiền 8.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số 02/HĐVV ngày 01 tháng 10 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, thu mua dược liệu năm. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 25 tháng 9 năm 2016, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ với OPC Bắc Giang để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 01 tháng 10 năm 2017.



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.216.925.179</b>	<b>1.236.692.047</b>
Tạm ứng cho nhân viên	274.276.000	411.051.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	738.554.799	589.544.633
Khoản phải thu từ Bảo hiểm xã hội	-	28.444.465
Khoản chi hộ bên liên doanh	200.000.000	200.000.000
Phải thu khác	4.094.380	7.651.949
<b>b. Dài hạn</b>	<b>277.000.000</b>	<b>277.000.000</b>
Phải thu khác (*)	250.000.000	250.000.000
Ký quỹ dài hạn	27.000.000	27.000.000
	<b><u>1.493.925.179</u></b>	<b><u>1.513.692.047</u></b>

(\*) Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên – Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc (“Kiên Kiên”) ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động là 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	2.258.887.500
Nguyên liệu, vật liệu	111.461.762.792	89.494.030.929
Công cụ, dụng cụ	11.625.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.803.082.259	3.340.849.449
Thành phẩm	104.435.945.736	93.905.973.837
Hàng hoá	9.041.505.402	2.415.641.052
	<b><u>228.753.921.189</u></b>	<b><u>191.415.382.767</u></b>

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với trị giá là 44.436.555.282 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 : 5.501.607.830 đồng).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	177.696.591.348	117.534.895.380	20.863.735.290	2.557.923.579	318.653.145.597
Tăng trong năm	-	919.700.000	517.034.566	-	1.436.734.566
Thanh lý	-	-	(67.240.640)	-	(67.240.640)
<b>Số cuối năm</b>	<b>177.696.591.348</b>	<b>118.454.595.380</b>	<b>21.313.529.216</b>	<b>2.557.923.579</b>	<b>320.022.639.523</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	61.603.780.530	88.931.738.210	11.474.145.440	2.522.929.415	164.532.593.595
Khấu hao trong năm	9.168.399.228	12.535.789.436	2.862.765.855	30.457.510	24.597.412.029
Thanh lý	-	-	(67.240.640)	-	(67.240.640)
<b>Số cuối năm</b>	<b>70.772.179.758</b>	<b>101.467.527.646</b>	<b>14.269.670.655</b>	<b>2.553.386.925</b>	<b>189.062.764.984</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	116.092.810.818	28.603.157.170	9.389.589.850	34.994.164	154.120.552.002
<b>Số cuối năm</b>	<b>106.924.411.590</b>	<b>16.987.067.734</b>	<b>7.043.858.561</b>	<b>4.536.654</b>	<b>130.959.874.539</b>

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.568.570.836 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 62.372.541.032 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	36.656.838.802	1.290.635.000	37.947.473.802
Số cuối năm	<u>36.656.838.802</u>	<u>1.290.635.000</u>	<u>37.947.473.802</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>			
Số đầu năm	1.342.726.242	743.686.380	2.086.412.622
Khấu hao trong năm	254.907.972	199.899.996	454.807.968
Số cuối năm	<u>1.597.634.214</u>	<u>943.586.376</u>	<u>2.541.220.590</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	<u>35.314.112.560</u>	<u>546.948.620</u>	<u>35.861.061.180</u>
Số cuối năm	<u>35.059.204.588</u>	<u>347.048.624</u>	<u>35.406.253.212</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số được khấu trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.152.256.802	28.588.875.735	28.741.120.237	1.000.012.300
	<u>1.152.256.802</u>	<u>28.588.875.735</u>	<u>28.741.120.237</u>	<u>1.000.012.300</u>
<b>b. Phải trả</b>		Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.922.207.224	11.922.207.224	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	48.376.865	34.934.155	13.442.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.084.723.882	21.823.917.329	20.084.723.882	8.823.917.329
Thuế thu nhập cá nhân	645.147.014	9.545.944.878	9.467.056.273	724.035.619
Tiền thuê đất	-	4.471.775.057	4.471.775.057	-
Các loại thuế khác	-	28.402.898	28.402.898	-
	<u>7.729.870.896</u>	<u>47.840.624.251</u>	<u>46.009.099.489</u>	<u>9.561.395.658</u>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 0300468511 cấp ngày 17 tháng 9 năm 2016. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58.14%

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (“Công ty con”), một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập ở Tỉnh Bình Dương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007 với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần 04, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007041 ngày 19 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0300468511 ngày 17 tháng 9 năm 2016, tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 132.946.410.000 đồng.

Căn cứ theo Hợp đồng số 180/HD-2016/TW25 ngày 29 tháng 8 năm 2016, Công ty đã nhận chuyển nhượng 5.500.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 với tổng giá trị là 66.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 là 7.730.000 cổ phần, tương đương 58,14% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho khoản đầu tư vào các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

125  
CHI N  
CÔN  
CH NH  
JELC  
VIỆT  
7 - TP

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40	40	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng

Chi tiết số vốn đã đầu tư vào các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dược TW 25 OPC Bắc Giang	-	26.760.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>6.000.000.000</b>	<b>32.760.000.000</b>

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện:

- OPC Bắc Giang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 24004498591 ngày 19 tháng 3 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Giấy Chứng nhận này được thay thế bằng Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 8 năm 2014. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	4.070.000.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2.750.000.000	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	1.950.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	790.000.000	790.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	100.000.000	100.000.000
	<b>10.910.000.000</b>	<b>10.460.000.000</b>

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

J-002  
HÀNH  
S TY  
M HỮU  
ITTE  
NAM  
HỒ C

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	943.397.000	1.018.414.925
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(652.603)	(349.295)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>942.744.397</b>	<b>1.018.065.630</b>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
OPC Bình Dương - Bên liên quan	4.622.467.412	3.436.935.154
OPC Bắc Giang - Bên liên quan	4.195.868.000	6.868.575.400
Dược phẩm TW 25 - Bên liên quan	19.302.711.195	-
Phải trả cho các đối tượng khác	25.857.618.180	18.917.996.017
	<b>53.978.664.787</b>	<b>29.223.506.571</b>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhượng quyền	906.404.464	-
Chi phí nghiên cứu	338.336.124	464.464.916
Chi phí điện sản xuất	183.121.100	145.597.000
Chi phí thuê đất	-	2.026.664.540
Chi phí lãi vay	118.323.056	-
Khác	839.375.944	764.014.881
	<b>2.385.560.688</b>	<b>3.400.741.337</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí Công đoàn	1.164.884.970	1.404.808.070
Cổ tức	25.608.113.000	25.311.696.000
Phải trả khác	869.900	105.496.040
	<b>26.773.867.870</b>	<b>26.822.000.110</b>



20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	-	13.764.832.979	9.811.869.771			3.952.963.208
- Ngân hàng TNHH CTBC-Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	35.631.688.754	9.678.836.070			25.952.852.684
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.501.607.830	66.953.510.481	54.711.526.237			17.743.592.074
	<b>5.501.607.830</b>	<b>116.350.032.214</b>	<b>74.202.232.078</b>			<b>47.649.407.966</b>

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 037/2016-HĐTDHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

Vào ngày 03 tháng 3 năm 2015, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC với hạn mức tín dụng 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực vô thời hạn đến khi hai bên có thay đổi và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và mở thư tín dụng. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8 và 9).

Vào ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 0104/KHDN1/16NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem Thuyết minh số 9).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	13.367.160.293	12.749.656.241
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm	7.721.114.000	6.906.407.000
Sử dụng quỹ trong năm	(4.940.975.109)	(6.288.902.948)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.147.299.184</b>	<b>13.367.160.293</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ (Cổ phần)	25.311.696	25.311.696
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ năm giữ tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	3.562.650	14,08	35.626.500.000
Cổ đông khác	21.749.046	85,92	217.490.460.000
	<b>25.311.696</b>	<b>100</b>	<b>253.116.960.000</b>



Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	192.851.020.000	8.658.370.783	143.940.953.440	42.926.992.868	388.377.337.091
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	69.296.977.492	69.296.977.492
Tăng vốn trong năm	60.265.940.000	1.928.510.000	-	-	62.194.450.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(194.100.000)	-	-	(194.100.000)
Chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	(51.497.958)	(51.497.958)
Phân phối quỹ	-	-	10.359.609.000	(10.359.609.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.906.407.000)	(6.906.407.000)
Chia thêm cô tức năm 2014	-	-	-	(12.856.484.000)	(12.856.484.000)
Chia cô tức đợt 1 năm 2015	-	-	-	(20.249.357.000)	(20.249.357.000)
Trích cô tức đợt 2 năm 2015	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>253.116.960.000</b>	<b>10.392.780.783</b>	<b>154.300.562.440</b>	<b>36.488.919.402</b>	<b>454.299.222.625</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	77.983.365.694	77.983.365.694
Phân phối quỹ	-	-	11.581.670.000	(11.581.670.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.721.114.000)	(7.721.114.000)
Chia cô tức đợt 1 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
Tạm trích cô tức đợt 2 năm 2016	-	-	-	(25.311.696.000)	(25.311.696.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>253.116.960.000</b>	<b>10.392.780.783</b>	<b>165.882.232.440</b>	<b>44.546.109.096</b>	<b>473.938.082.319</b>

Tiền độ thu và sử dụng nguồn vốn từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

- Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công nhân viên với số lượng 964.255 cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phần và tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng. Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết bổ sung chính thức vào ngày 19 tháng 8 năm 2015 theo QĐ355/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 8 năm 2015 Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với số lượng 5.062.339 cổ phiếu, giá bán 10.000 đồng/cổ phần và tổng số tiền Công ty đã thu được là 50.623.390.000 đồng. Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ là 50.623.390.000 đồng. Các cổ phiếu phát hành thêm này được niêm yết chính thức vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định số 573/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để đầu tư cơ sở vật chất Chi nhánh Hà Nội, xây dựng Xưởng chế biến và mở rộng mạng lưới phân phối thuốc phiến và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu VND	Số vốn góp đã sử dụng VND	Vốn góp chưa sử dụng VND
Đầu tư cơ sở vật chất cho chi nhánh Hà Nội	28.000.000.000	23.585.236.600	4.414.763.400
Đầu tư xưởng chế biến thuốc phiến	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Bổ sung nguồn vốn lưu động	9.194.450.000	9.194.450.000	-
<b>Tổng</b>	<b>62.194.450.000</b>	<b>57.779.686.600</b>	<b>4.414.763.400</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	881	33.464

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	724.660.563.027	618.495.682.333
Doanh thu bán nguyên vật liệu	647.664.983	830.617.972
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.780.000	120.084.000
	<b>725.377.008.010</b>	<b>619.446.384.305</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	1.002.146.807	537.523.447
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>724.374.861.203</b>	<b>618.908.860.858</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	353.543.991.124	287.649.660.274
Giá vốn bán nguyên vật liệu	727.241.950	1.013.678.024
Giá vốn hàng khuyến mãi	40.265.108.037	38.815.104.974
	<b>394.536.341.111</b>	<b>327.478.443.272</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	317.948.420.503	284.566.766.592
Chi phí nhân công	192.626.911.322	153.942.271.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.052.219.997	25.054.059.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.322.732.644	36.687.403.435
Chi phí khác	35.074.895.223	43.234.899.561
	<b><u>606.025.179.689</u></b>	<b><u>543.485.400.488</u></b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.863.666.088	1.144.674.572
Cổ tức được chia	784.478.000	821.145.000
Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	900.677.992	731.254.945
Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	538.600.325	319.789.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.024.383	116.141.661
Chiết khấu thanh toán nhận được	389.000	3.959.772
	<b><u>5.146.835.788</u></b>	<b><u>3.136.964.950</u></b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	2.099.075.086	402.050.532
Chiết khấu thanh toán	6.309.244.296	6.121.454.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá	75.315.687	825.646.757
Dự phòng lỗ liên doanh	250.000.000	-
	<b><u>8.733.635.069</u></b>	<b><u>7.349.151.378</u></b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.541.214.288	22.197.938.691
Thuế, lệ phí	2.502.999.564	4.605.646.113
Các chi phí khác	37.421.908.394	32.259.402.813
	<b><u>65.466.122.246</u></b>	<b><u>59.062.987.617</u></b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	115.234.595.729	96.600.294.519
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.821.948.793	12.513.374.703
Các chi phí khác	34.377.371.807	29.135.576.122
	<b><u>161.433.916.329</u></b>	<b><u>138.249.245.344</u></b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	181.818	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	482.727.280	696.636.373
Khác	59.115.500	65.636.187
	<b>542.024.598</b>	<b>762.272.560</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	11.102.578	97.582.245
	<b>11.102.578</b>	<b>97.582.245</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.823.917.329	21.084.723.882
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	166.082.943
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>21.823.917.329</b>	<b>21.250.806.825</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	99.882.604.256	90.570.688.512
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2.273.106.831	1.980.105.649
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.510.089.220	7.249.071.148
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	109.119.586.645	95.839.654.011
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập tính thuế năm hiện hành	21.823.917.329	21.084.723.882
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	166.082.943
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>21.823.917.329</b>	<b>21.250.806.825</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	75.017.925	23.392.380
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	303.308	(488.185)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>75.321.233</b>	<b>22.904.195</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế (Năm 2015: 22%). Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2010 và Kiểm toán nhà nước đã kiểm tra chi phí giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2014.

#### 34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.417.045.023	4.406.748.620

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.421.600.418	2.380.084.080
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.542.141.834	9.520.336.320
Sau năm năm	6.656.173.920	6.933.514.500
	<b>16.619.916.172</b>	<b>18.833.934.900</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh đến cuối năm 2045.

#### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.727.970.748	42.662.159.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.377.143.592	69.265.257.854
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	765.554.799	616.544.633
	<b><u>148.939.623.711</u></b>	<b><u>135.614.298.972</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	47.649.407.966	5.501.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	79.646.777.787	54.756.798.611
Chi phí phải trả	2.385.560.688	3.400.741.337
	<b><u>129.681.746.441</u></b>	<b><u>63.659.147.778</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	176.908.387	1.113.418.697	552.005.706	1.586.703.300

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 18.754.866 đồng (năm 2015: 23.664.230 đồng).

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 952.988.159 đồng (năm 2015: 110.032.157 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.727.970.748	-	33.727.970.748
Đầu tư tài chính ngắn hạn	68.954.572	-	68.954.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.377.143.592	-	96.377.143.592
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	738.554.799	27.000.000	765.554.799
	<b>148.912.623.711</b>	<b>27.000.000</b>	<b>148.939.623.711</b>
Các khoản vay	47.649.407.966	-	47.649.407.966
Phải trả người bán và phải trả khác	79.586.777.787	60.000.000	79.646.777.787
Chi phí phải trả	2.385.560.688	-	2.385.560.688
	<b>129.621.746.441</b>	<b>60.000.000</b>	<b>129.681.746.441</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>19.290.877.270</b>	<b>(33.000.000)</b>	<b>19.257.877.270</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.662.159.888	-	42.662.159.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.070.336.597	-	5.070.336.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.265.257.854	-	69.265.257.854
Phải thu về cho vay ngắn hạn	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Các khoản ký quỹ	589.544.633	27.000.000	616.544.633
	<b>135.587.298.972</b>	<b>27.000.000</b>	<b>135.614.298.972</b>
Các khoản vay	5.501.607.830	-	5.501.607.830
Phải trả người bán và phải trả khác	54.640.698.611	116.100.000	54.756.798.611
Chi phí phải trả	3.400.741.337	-	3.400.741.337
	<b>63.543.047.778</b>	<b>116.100.000</b>	<b>63.659.147.778</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>72.044.251.194</b>	<b>(89.100.000)</b>	<b>71.955.151.194</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

500-00  
NHÂN  
CÔNG TY  
KẾM HỮU  
CHỖ ĐÓNG  
CHỮ  
TÊN  
HỒ C



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
OPC Bình Dương	Công ty con
Dược TW 25	Công ty con
OPC Bắc Giang	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
<b>OPC Bình Dương</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.239.060	393.023.600
Doanh thu cho thuê	120.000.000	120.000.000
Doanh thu từ cho vay	508.333.800	132.500.100
Mua nguyên vật liệu	34.321.378.745	24.238.471.427
Lợi nhuận được chia	<u>900.677.992</u>	<u>731.254.945</u>
<b>Dược phẩm Trung ương 25</b>		
Doanh thu cho thuê xe	20.000.000	-
Chi phí thuê xe	20.000.000	-
Chi phí thuê quầy hàng	13.581.490	-
Mua hàng hóa	<u>29.474.677.061</u>	<u>-</u>
<b>OPC Bắc Giang</b>		
Mua nguyên vật liệu	60.327.931.400	37.268.116.400
Doanh thu từ cho vay	406.666.200	94.444.400
Lợi nhuận được chia	<u>538.600.325</u>	<u>319.789.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã chi trả trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>8.270.540.030</u>	<u>6.014.653.457</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
OPC Bắc Giang	<u>34.444.400</u>	<u>34.444.400</u>

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 25.608.113.000 đồng là cổ tức của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.311.696.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu tăng các khoản phải trả.



Hồ Thị Hải Vân  
Người lập



Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 07 tháng 3 năm 2017

**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,  
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,  
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: +844 6288 3568  
Fax : +844 6288 5678

[www.deloitte.com/vn](http://www.deloitte.com/vn)  
Email: [deloittevietnam@deloitte.com](mailto:deloittevietnam@deloitte.com)

© 2016 Deloitte Việt Nam

**Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh**

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,  
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,  
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Điện thoại: +848 3910 0751  
Fax : +848 3910 0750

